

Số: 1019/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 29 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai
đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu**

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU

Số: 5978
Ngày: 08/9/2014
Chuyên: Kỹ thuật
Lưu hồ sơ số:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

(20)

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-TTg ngày 28/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt qui hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 88/2011/TT- BTC, ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh về việc Ban hành cơ chế quản lý đầu tư thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Thực hiện Thông báo kết luận số 1129/TB-TU ngày 26/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tại cuộc họp ngày 25/6/2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 466/TTr-SNN ngày 22/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu, với các nội dung chính sau:

I. TÊN ĐỀ ÁN: Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015 - 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

II. MỤC TIÊU

1. Tiếp tục mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh ngành chè của tỉnh theo hướng khai thác tiềm năng, thế mạnh, nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho người dân, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh.

2. Đến năm 2020 diện tích chè tập trung toàn tỉnh đạt trên 4.315 ha, tăng 1.000 ha so với năm 2014, trong đó có trên 3.745 ha chè kinh doanh.

3. Năng suất bình quân đạt 9 tấn/ha (chè kinh doanh); tổng sản lượng chè búp tươi đạt 33.800 tấn, tăng 64% so với năm 2014.

III. NHIỆM VỤ

1. Thâm canh

Khuyến khích nông dân đầu tư thâm canh diện tích chè kinh doanh bằng các biện pháp:

- Áp dụng qui trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế.

- Cải tạo diện tích chè hoang hóa, chè già cỗi còn đảm bảo mật độ bằng các biện pháp như: Đốn tạo tán, đốn đầu, đốn trẻ lại, làm sạch cỏ dại, đầu tư phân bón để tái tạo năng suất.

- Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp chế biến chè thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Mở rộng diện tích trồng mới; trồng tái canh

a) Trồng mới 1.000 ha chè tập trung, trong đó:

- Huyện Than Uyên: 200 ha tại xã Phúc Than.

- Huyện Tân Uyên: 480 ha (Xã: Phúc Khoa 80 ha, Mường Khoa 30 ha, Pắc Ta 280 ha, Thân Thuộc 60 ha; Thị trấn 30 ha).

- Huyện Tam Đường: 300 ha (Xã: Bản Bo 200 ha, Sơn Bình 50 ha, Nà Tăm 50).

- Thành phố Lai Châu: 20 ha tại xã Nậm Lông.

b) Trồng tái canh 140 ha (Huyện Tân Uyên 120 ha, huyện Tam Đường 20 ha) đối với các diện tích nằm trong vùng chè tập trung nhưng già cỗi, hoang hóa, mất khoảng trên 40% diện tích.

c) Tiến độ trồng mới và trồng tái canh.

ĐVT: ha

S T T	Huyện, TP	Tổng	Tiến độ thực hiện											
			2015		2016		2017		2018		2019		2020	
			TM	TTC	TM	TTC	TM	TTC	TM	TTC	TM	TTC	TM	TTC
	<i>Tổng</i>	<i>1.140</i>	<i>150</i>	<i>30</i>	<i>170</i>	<i>30</i>	<i>170</i>	<i>20</i>	<i>170</i>	<i>20</i>	<i>170</i>	<i>20</i>	<i>170</i>	<i>20</i>
1	H. Tam Đường	320	50	10	50	10	50	-	50	-	50	-	50	-
2	H. Tân Uyên	600	40	20	80	20	90	20	90	20	90	20	90	20
3	H. Than Uyên	200	40	-	40	-	30	-	30	-	30	-	30	-
4	TP. Lai Châu	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Đường phục vụ sản xuất

a) Hỗ trợ đầu tư 63 km đường sản xuất trên diện tích chè trồng mới, diện tích chè thâm canh nhưng chưa có đường, trong đó: Huyện Tân Uyên 38 km, Tam Đường 20 km, Than Uyên 5 km.

b) Tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật: Thực hiện theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B.

4. Xây dựng mô hình sản xuất chè có hệ thống tưới

Xây dựng mô hình thâm canh cao, áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, kết hợp với hệ thống tưới, tạo sản phẩm chè vụ đông; được chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGAP, nhằm tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao. Qui mô 50 ha; thực hiện tại xã Bản Bo, huyện Tam Đường.

5. Đổi mới công nghệ, xây dựng và quảng bá thương hiệu chè Lai Châu

a) Đổi mới thiết bị và công nghệ chế biến theo hướng sử dụng công nghệ cao như: Dây chuyền chế biến chè xanh cao cấp, chè Olong, Bao Chung, chè SenCha, máy phân tích màu chè...; sử dụng công nghệ trong bảo quản, đóng gói sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

b) Xây dựng thương hiệu, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu, quảng bá sản phẩm chè Lai Châu đi đôi với đầu tư phát triển thị trường để thu hút khách hàng. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân xây dựng và phát triển nhãn hiệu hàng hóa sản phẩm, coi đây là cách thâm nhập và củng cố vị thế của chè Lai Châu trên thị trường trong nước và quốc tế.

IV. GIẢI PHÁP

1. Về công tác tuyên truyền

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động Nhân dân về chủ trương phát triển chè của tỉnh; tham gia ký hợp đồng với doanh nghiệp trong việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi trong vùng nguyên liệu; tăng cường sự phối hợp giữa

các cơ quan chuyên môn với các tổ chức đoàn thể trong việc vận động tuyên truyền để tạo sự đồng thuận cao trong Nhân dân, giúp Nhân dân nhận thức rõ hiệu quả khi tham gia phát triển chè.

2. Giải pháp về khoa học kỹ thuật

a) Về giống: Chủ động sản xuất giống chè tại chỗ (Tân Uyên, Tam Đường, Than Uyên) bằng các giống chất lượng cao như: Kim Tuyên, chè Shan... Giống được nhân bằng phương pháp vô tính; đảm bảo có nguồn gốc rõ ràng, đủ tiêu chuẩn, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương và đáp ứng nhu cầu trồng mới, trồng tái canh theo kế hoạch hàng năm trên địa bàn tỉnh.

b) Về biện pháp canh tác: Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến vào trồng, chăm sóc và thâm canh theo hướng chè sạch; tiếp tục mở rộng diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, từng bước xây dựng vùng sản xuất chè hữu cơ đáp ứng nhu cầu thị trường cao cấp; xây dựng mô hình sản xuất chè theo hướng công nghệ cao tại huyện Tam Đường.

c) Đổi mới công nghệ trong chế biến, đặc biệt là công nghệ chế biến chè xanh cao cấp, chè Ô long, chè Sencha... cải tiến mẫu mã, đa dạng hóa sản phẩm; đẩy mạnh hoạt động Marketing, quảng bá và mở rộng sang thị trường chè cao cấp.

d) Tăng cường công tác khuyến nông và đội ngũ cán bộ kỹ thuật để đào tạo, hướng dẫn cho nông dân đầu tư thâm canh, trồng chăm sóc, thu hái và sản xuất chè theo hướng an toàn, chè sạch.

3. Về đất đai

Thực hiện chuyển đổi đất và thanh lý rừng đối với diện tích khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chất lượng kém; UBND các huyện, thành phố hoàn tất các thủ tục thanh lý và chuyển đổi đất sang trồng chè theo quy định. Hồ sơ thanh lý thực hiện theo phạm vi Đề án; việc thanh lý thực hiện theo kế hoạch trồng mới hàng năm.

4. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân thông qua hợp đồng, hợp tác kinh doanh, gắn cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu

a) Quản lý vùng nguyên liệu chè tập trung, trên cơ sở thực hiện liên kết sản xuất giữa người dân với các tổ chức, doanh nghiệp, HTX chế biến chè thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh, có xác nhận của chính quyền địa phương. Nội dung và cách thức tiến hành thực hiện theo Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp & PTNT. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức việc phân vùng nguyên liệu và chỉ đạo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa tổ chức, doanh nghiệp chế biến, kinh doanh chè với người trồng chè.

b) Trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp chế biến, kinh doanh chè

Thực hiện nghiêm túc hợp đồng hợp tác kinh doanh với người dân trồng chè theo quy định, trong đó tập trung một số nội dung:

- Xây dựng phương án sản xuất; ký hợp đồng tiêu thụ chè búp tươi, thu mua chè búp tươi đúng thời gian, địa điểm và thực hiện thanh toán theo cam kết trong hợp đồng; đánh giá đúng tiêu chuẩn, chất lượng và số lượng chè búp tươi; không được tự ý hạ cấp sản phẩm, ép giảm giá mua chè búp tươi, nâng giá vật tư, làm thiệt hại cho người sản xuất.

- Không được tranh mua nguyên liệu chè búp tươi của người dân tại vùng nguyên liệu mà tổ chức, doanh nghiệp khác đã được phân vùng đầu tư hợp tác.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong những nội dung: không mua chè búp tươi; mua không đúng thời gian, không đúng địa điểm như đã cam kết trong hợp đồng; gian lận thương mại trong việc xác định tiêu chuẩn chất lượng, số lượng chè búp tươi; lợi dụng tính độc quyền của hợp đồng tiêu thụ để mua dưới giá đã ký kết trong hợp đồng hoặc có hành vi khác gây thiệt hại cho người sản xuất thì tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm mà phải chịu các biện pháp xử lý như sau: Bồi thường toàn bộ thiệt hại vật chất do hành vi vi phạm gây ra theo quy định của pháp luật về hợp đồng. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoặc tạm đình chỉ quyền sản xuất, kinh doanh chè và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về hành vi vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp.

c) Trách nhiệm của các cá nhân, hộ gia đình

- Hộ gia đình, cá nhân đã được tổ chức, doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ chè búp tươi ứng trước vật tư, vốn (tiền) thì phải bán đủ số lượng chè búp tươi, đúng thời gian và đúng tiêu chuẩn chất lượng quy định trong hợp đồng; không được tự ý bán cho tổ chức, doanh nghiệp khác mua giá cao hơn khi chưa có ý kiến bằng văn bản của tổ chức, doanh nghiệp là đối tác đã ký và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng.

- Trong quá trình thực hiện nếu cá nhân, hộ gia đình nhận tiền vốn, vật tư ứng trước của tổ chức, doanh nghiệp đã ký hợp đồng mà cố ý không bán búp chè tươi hoặc bán cho tổ chức doanh nghiệp không ký hợp đồng; bán thiếu số lượng, không đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng quy định trong hợp đồng hoặc có hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi, vi phạm thì phải chịu các hình thức sau: Phải thanh toán lại cho tổ chức, doanh nghiệp các khoản nợ: Vật tư, vốn (bao gồm cả lãi suất vốn vay ngân hàng trong thời gian tạm ứng) đã nhận tạm ứng; phải bồi thường thiệt hại đã gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

d) Nghiên cứu tổ chức thành lập Chi hội chè của tỉnh để làm đầu mối kinh doanh, thông tin thị trường đến người sản xuất; góp phần xây dựng, quảng bá thương hiệu chè Lai Châu và thúc đẩy phát triển ngành chè của tỉnh.

5. Chính sách hỗ trợ đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước

5.1. Hỗ trợ trồng mới, trồng tái canh

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giá giống chè Kim Tuyên, chè Shan giâm cành để thực hiện trồng mới và trồng tái canh; giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng và phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% giá giống trồng năm thứ nhất, không quá 15% số lượng giống trồng năm thứ nhất để trồng dặm năm thứ 2.

c) Đối tượng và điều kiện được hỗ trợ: Cá nhân, hộ gia đình đăng ký tham gia trồng mới, trồng tái canh, trong vùng quy hoạch phát triển chè tập trung của tỉnh; có cam kết thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật.

5.2. Hỗ trợ cây trồng xen

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giá giống cây trồng xen trên nương chè (lạc, đậu tương...).

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% giá giống cây trồng xen trong 3 năm đầu (tối đa không quá 2 vụ/năm).

c) Đối tượng và điều kiện được hỗ trợ: Cá nhân, hộ gia đình có diện tích trồng chè, đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản (3 năm đầu), đăng ký cây trồng xen, cam kết thực hiện theo đúng qui trình kỹ thuật cây trồng xen.

5.3. Hỗ trợ đường phục vụ sản xuất

a) Nội dung hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ làm đường phục vụ sản xuất tại những vùng chè trồng mới, thâm canh tập trung chưa có đường. Định mức trung bình 10 ha chè tập trung (trồng liền vùng, liền khoảnh) được hỗ trợ 01 km đường theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn B (bề rộng đường 4,0m, bề mặt rộng 3,0m, cống kiên cố, rãnh đất thoát nước).

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/km.

c) Cơ chế hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng:

Nhân dân góp đất, nhà nước hỗ trợ đầu tư, việc quản lý đầu tư Thực hiện theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh về việc Ban hành cơ chế quản lý đầu tư thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

- Về chủ đầu tư, cấp quyết định đầu tư

+ *Chủ đầu tư*: Ban quản lý xây dựng NTM xã làm chủ đầu tư (công trình có quy mô vốn đầu tư từ 3 tỷ đồng trở xuống); được áp dụng cơ chế đặc thù không phải lập báo cáo kinh tế kỹ thuật chỉ lập dự toán.

+ *Cấp quyết định đầu tư*: UBND xã quyết định đầu tư các công trình giao cho Ban quản lý xã làm chủ đầu tư. UBND huyện, thành phố có trách nhiệm cử cán bộ chuyên môn giúp xã trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai thực hiện dự án.

- Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán đầu tư: Việc lập thẩm định và phê duyệt dự toán đầu tư do UBND xã, Ban Quản lý xã, Ban Phát triển bản thực hiện.

- Thẩm định nguồn vốn và phân vốn: Trên cơ sở tờ trình đề nghị thẩm định nguồn vốn và phân vốn, báo cáo kết quả thẩm định dự toán đầu tư của tổ thẩm định, Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định nguồn vốn và phân vốn.

- Lựa chọn nhà thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Ban quản lý xã ký hợp đồng với Ban Phát triển bản (*đại diện cho cộng đồng dân cư*) để tổ chức thi công công trình. Đối với các hạng mục yêu cầu kỹ thuật cao hơn như: Xây dựng cống, rãnh, kênh mương hoặc các hạng mục xây dựng yêu cầu phải có kỹ thuật, Ban Quản lý xã ký hợp đồng với tổ, nhóm thợ có đủ điều kiện để thực hiện.

- Tổ chức nghiệm thu công trình: Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình hoàn thành, thành phần nghiệm thu gồm: Ban Quản lý xã, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng xã, Ban Phát triển bản tổ chức nghiệm thu công trình theo quy định.

Bàn giao quản lý, khai thác công trình: Sau khi nghiệm thu, Chủ đầu tư bàn giao công trình và toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công trình theo quy định cho UBND xã, để giao cho bản, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm quản lý sử dụng, bảo trì công trình.

- Quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình do Ban quản lý xã, phường, thị trấn làm chủ đầu tư: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5.4. Hỗ trợ mô hình sản xuất chè có hệ thống tưới

a) Nội dung: Hỗ trợ hệ thống tưới; chi phí phân tích mẫu đất, nước; đào tạo tập huấn; cấp giấy chứng nhận VietGAP.

b) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống tưới, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP.

- Hỗ trợ 1 lần 100% kinh phí về phân tích mẫu đất, mẫu nước, cấp giấy chứng nhận VietGAP, đào tạo tập huấn cho người dân áp dụng VietGAP trong sản xuất.

c) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ: Cá nhân, hộ gia đình có diện tích chè thuộc phạm vi mô hình, cam kết thực hiện theo đúng quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP. UBND huyện xây dựng Dự án gửi các Sở: Kế hoạch & Đầu tư, Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Tài chính; Sở Kế hoạch & Đầu tư chủ trì thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

5.5. Hỗ trợ đổi mới công nghệ, quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu và tham gia hội chợ

a) Hỗ trợ về đổi mới công nghệ

- Nội dung: Hỗ trợ đổi mới dây truyền công nghệ cũ, kém hiệu quả sang công nghệ mới tiên tiến, nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

- Mức hỗ trợ và đối tượng hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND, ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy chế hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

b) Quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu và tham gia hội chợ

Nội dung, mức hỗ trợ, đối tượng được hỗ trợ: Áp dụng thực hiện theo Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND, ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh về việc Ban

hành Quy chế hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Thông tư số 88/2011/TT- BTC, ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia.

5.6. Hỗ trợ đào tạo tập huấn, khuyến nông

Nội dung, mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ: Áp dụng theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND, ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc Ban hành qui định nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

5.7. Hỗ trợ chi phí quản lý dự án: 3% tổng chi phí hỗ trợ của nguồn ngân sách tỉnh, để chi cho công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát.

IV. TỔNG NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án: 462.179,9 triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: 79.213,6 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Sự nghiệp: 47.713,6 triệu đồng

+ Hỗ trợ giống (trồng mới, trồng tái canh, trồng dặm): 34.086 triệu đồng.

+ Hỗ trợ giống cây trồng xen: 4.410 triệu đồng.

+ Hỗ trợ mô hình sản xuất chè có hệ thống tưới: 5.120 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đổi mới dây truyền công nghệ, quảng bá sản phẩm: 1.900 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đào tạo tập huấn, khuyến nông (2%): 807,9 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý (3%): 1.389,7 triệu đồng.

- Vốn đầu tư: 31.500 triệu đồng

+ Hỗ trợ làm đường sản xuất: 31.500 triệu đồng.

b) Vốn của Nhân dân: 113.301 triệu đồng, bao gồm (công lao động trong thời kỳ KTCB, phân bón).

c) Vốn của doanh nghiệp: 269.665,3 triệu đồng, bao gồm (liên doanh, liên kết với hộ dân trong quá trình đầu tư ứng trước phân bón, thuốc BVTV).

2. Phân kỳ vốn thực hiện Đề án

- Năm 2015: 64.513,8 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 13.312,9 triệu đồng.

- Năm 2016: 73.841,6 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 15.960,5 triệu đồng.

- Năm 2017: 78.912,3 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 15.162,2 triệu đồng.

- Năm 2018: 78.976,1 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 11.950,8 triệu đồng.

- Năm 2019: 81.193,5 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 11.182 triệu đồng.

- Năm 2020: 84.742,5 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 11.645,2 triệu đồng.

(Có Đề án kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND các huyện, thành phố

- Căn cứ vào Đề án được phê duyệt, chủ động triển khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Đề án; chỉ đạo Phòng Nông nghiệp, Phòng Kinh tế hàng năm tổ chức cho Nhân dân đăng ký diện tích chè trồng mới, trồng tái canh, diện tích cây trồng xen, xây dựng kế hoạch gửi Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp trình UBND tỉnh giao cùng chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

- Ký hợp đồng mua cây giống với đơn vị sản xuất trong tỉnh có đủ năng lực đáp ứng được các yêu cầu về nguồn gốc, chất lượng, số lượng và thời vụ; UBND huyện, thành phố, phải chịu trách nhiệm hoàn toàn chất lượng giống trồng trên địa bàn huyện, thành phố.

- Tập trung chỉ đạo điểm một số mô hình thâm canh, trồng mới, trồng tái canh chè để Nhân dân học tập, làm theo và nhân rộng.

- Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn, UBND các xã phối hợp với các tổ chức đoàn thể, tuyên truyền các chính sách hỗ trợ của nhà nước, vận động Nhân dân tham gia thực hiện đề án. Giao chỉ tiêu, kế hoạch phát triển chè hàng năm cho các xã (phường, thị trấn) trong vùng dự án, đơn vị triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án kịp thời, đúng qui định.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện hợp đồng, liên doanh, liên kết giữa các tổ chức, doanh nghiệp với nông dân.

Định kỳ 6 tháng, năm tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án về Sở Nông nghiệp & PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Tham mưu giúp UBND tỉnh trong việc tổ chức quản lý, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát; tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổng hợp, xây dựng kế hoạch phát triển chè hàng năm gửi Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp trình UBND tỉnh giao cùng chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

- Hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật: Từ khâu chuẩn bị giống, làm đất, bón phân, trồng, chăm sóc, thu hái chè tới bà con nông dân; hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chè thực hiện các mô hình VietGap.

- Ban hành hướng dẫn Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu tham mưu thành lập Chi hội chè của tỉnh.

- Chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc Sở kiểm tra việc sử dụng giống thực hiện Đề án theo quy định; chứng nhận các vườn giống đủ tiêu chuẩn để nhân giống phục vụ cho trồng mới, trồng tái canh trên địa bàn tỉnh; định kỳ kiểm tra các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở chế biến và sản phẩm chè; chủ động nắm tình hình và có giải pháp hướng dẫn chỉ đạo phòng ngừa hiệu quả sâu bệnh phát sinh trên cây chè.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Căn cứ vào kế hoạch, nhiệm vụ phát triển chè hàng năm và đề xuất của Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tổng hợp nội dung, nhiệm vụ phát triển chè trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh giao chỉ tiêu cho các huyện, thành phố cùng với chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

- Tham mưu cho UBND tỉnh bố trí nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ đầu tư xây dựng phát triển đường sản xuất vùng chè tập trung theo quy định.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố lập BCKTKT/dự toán đầu tư đường phục vụ sản xuất vùng chè tập trung. Kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện đầu tư theo chức năng nhiệm vụ.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra các điều kiện trước khi cấp phép đầu tư cho các HTX, doanh nghiệp đăng ký kinh doanh chè.

4. Sở Tài chính

- Hàng năm chủ trì phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp & PTNT xác định nhu cầu kinh phí phù hợp với nguồn lực trên địa bàn (bao gồm cả nguồn cân đối ngân sách địa phương, nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện các chương trình trên địa bàn) tổng hợp nhu cầu kinh phí, đề xuất khả năng lồng ghép các nguồn vốn, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố về trình tự thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, thanh quyết toán nguồn vốn thực hiện Đề án.

5. Sở Công thương

Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường; phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh chè trên thị trường; kiểm soát nhãn hàng hóa, phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa giả, kém chất lượng.

6. Sở Khoa học công nghệ

- Hàng năm xây dựng kế hoạch các danh mục được hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, chế biến chè theo Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND, ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành quy chế hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu của UBND tỉnh.

- Ưu tiên kinh phí để xây dựng các mô hình ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ tiên bộ trong chọn tạo các giống, quy trình chăm sóc, chế biến sản phẩm chè để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách có liên quan về đất đai (quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các HTX, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chè); hướng dẫn, kiểm tra việc xử lý nguồn chất thải của các nhà máy chế biến chè.

8. Ngân hàng Nhà nước

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn ưu tiên dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi nhất định đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân trồng, sản xuất, kinh doanh chè.

9. Các doanh nghiệp

Tăng cường liên doanh, liên kết với các hộ dân trồng chè thông qua hợp đồng bao tiêu sản phẩm; đổi mới dây chuyền công nghệ chế biến theo hướng sử dụng công nghệ cao, nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm; chú trọng đầu tư xây dựng thương hiệu chè, quảng bá sản phẩm và tìm kiếm thị trường tiêu thụ trong nước và trên thế giới.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Y tế, Nông nghiệp và PTNT, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Khoa học & công nghệ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Tam Đường, Tân Uyên, Thuận Uyên và UBND thành phố Lai Châu; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

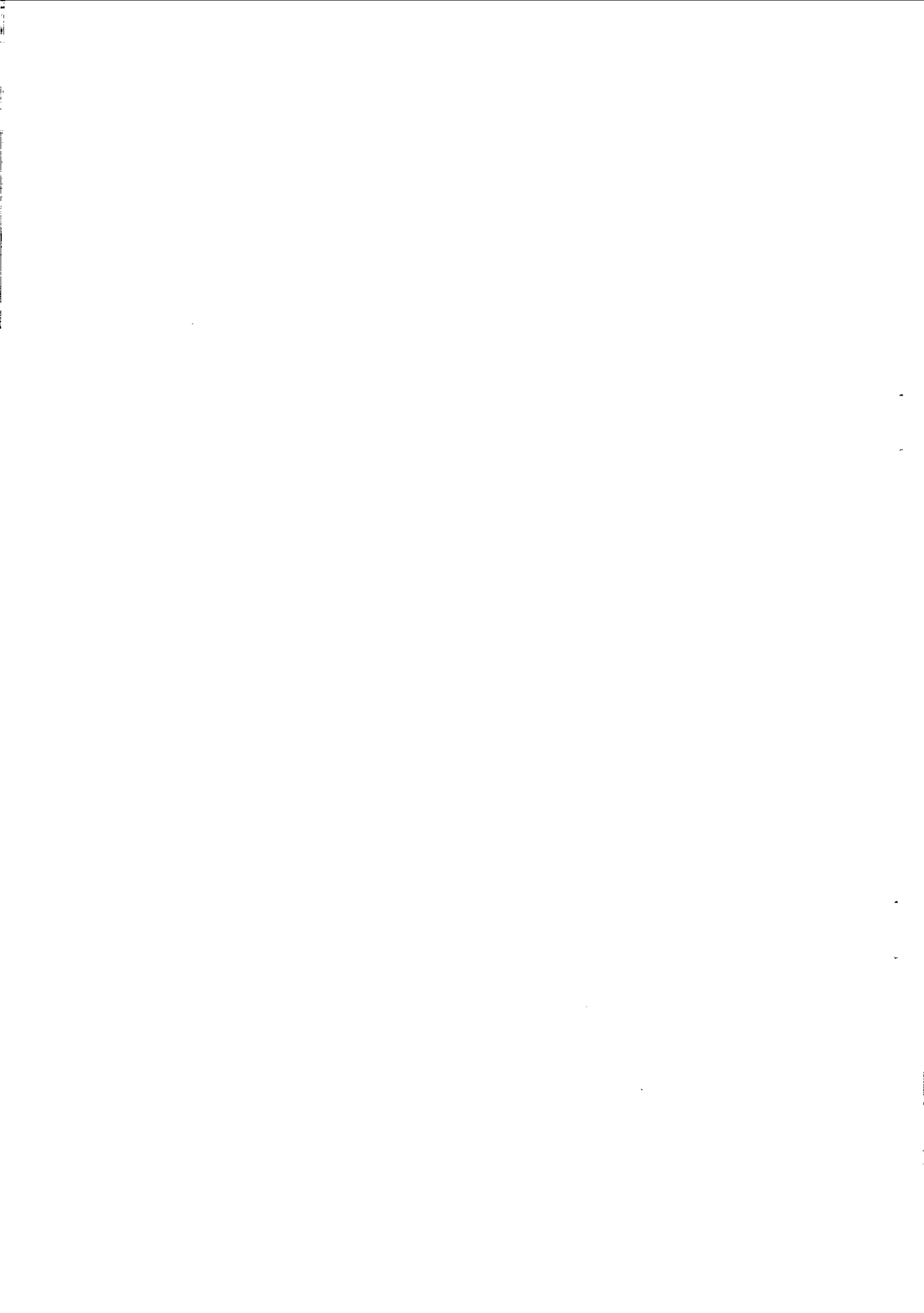
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Quảng



ĐỀ ÁN

Phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015 – 2020 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1019/QĐ-UBND ngày 29/8/2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết phải tiếp tục thực hiện Đề án phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015 - 2020

Sau 4 năm thực hiện Đề án phát triển vùng chè giai đoạn 2011- 2015 trên địa bàn tỉnh, được sự hưởng ứng và đồng tình ủng hộ của Nhân dân, bước đầu đã đạt được một số kết quả quan trọng: đã hình thành được vùng sản xuất chè tập trung chất lượng cao gắn với công nghiệp chế biến và phân vùng nguyên liệu cho các cơ sở chế biến; tổ chức lại sản xuất ngành chè theo hướng gắn nông dân với doanh nghiệp theo hợp đồng, hợp tác kinh doanh; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới ở các xã trong vùng chè; thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị sản xuất... Những kết quả đó tiếp tục khẳng định cây chè là cây công nghiệp có lợi thế, cần được nhân rộng và phát triển, đồng thời đó cũng là tiền đề vững chắc cho việc mở rộng qui mô, tăng năng suất, sản lượng và chất lượng chè của tỉnh nhằm phát huy những tiềm năng, lợi thế về điều kiện đất đai, khí hậu, đồng thời tạo sự đột phá từ những kết quả đã đạt được từ Đề án phát triển vùng chè giai đoạn 2011- 2015, thì việc tiếp tục xây dựng Đề án "*Phát triển vùng chè tập trung chất lượng cao giai đoạn 2015 - 2020*" là hết sức cần thiết.

2. Các căn cứ xây dựng Đề án

Quyết định số 240/QĐ-TTg, ngày 28/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lai Châu đến năm 2020;

Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Thông tư số 88/2011/TT- BTC, ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia;

Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND, ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy chế hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND, ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc Ban hành qui định nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh về việc Ban hành cơ chế quản lý đầu tư thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Thông báo kết luận số 1129/TB-TU ngày 26/6/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tại cuộc họp ngày 25/6/2014.

Phần I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ 4 NĂM THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG CHÈ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về thực hiện mục tiêu của Đề án

Qua 4 năm triển khai thực hiện đề án, đã tạo được sự chuyển biến tích cực trong sản xuất phát triển cây chè; một số chỉ tiêu chính cơ bản đã đạt và vượt mục tiêu của Đề án như: Tổng diện tích chè toàn tỉnh đến năm 2014 ước đạt 3.358 ha (trong đó vùng chè tập trung đạt 3.315 ha), đạt 99% so với mục tiêu của Đề án, trong đó: diện tích trồng mới 385 ha, đạt 110% so với mục tiêu. Tập trung thâm canh tăng năng suất từ 60 tạ/ha (năm 2010) lên 85,3 tạ/ha (ước năm 2014).

2. Về thực hiện nhiệm vụ của Đề án

2.1. Thâm canh tăng năng suất và tái canh diện tích chè hiện có.

- Về thâm canh tăng năng suất: Đã tập trung chỉ đạo đầu tư thâm canh (phân bón, thuốc BVTV, chăm sóc...) trên diện tích 1.860 ha, đưa năng suất chè tăng từ 60 tạ/ha (năm 2010) lên 85,3 tạ/ha (ước năm 2014), sản lượng năm 2014 ước đạt 20.600 tấn/năm, tăng 3.370 tấn so với năm 2010.

- Trồng tái canh trên diện tích chè năng suất thấp, kém hiệu quả: Đã trồng được 47,2 ha/300 ha đạt 15% so với mục tiêu của Đề án, chủ yếu là giống chè Kim Tuyên.

2.2. Trồng mới

Công tác triển khai trồng mới đã được các địa phương chỉ đạo quyết liệt ngay từ đầu; 100% giống chè trồng mới sử dụng giống giâm cành chất lượng cao,

chủ yếu là giống chè Kim Tuyên, diện tích trồng mới đạt 385,7 ha (trong đó: Huyện Tân Uyên 170,8 ha; Tam Đường 214,9 ha), đạt 110% so với mục tiêu. Chất lượng vườn chè sau trồng mới đều sinh trưởng, phát triển tốt, tỷ lệ sống cao đạt 95% số cây; tuy nhiên vẫn còn một số ít diện tích người dân làm đất chưa đúng theo yêu cầu kỹ thuật, chưa đầu tư phân bón ngay từ đầu nên cây chè sinh trưởng phát triển kém.

2.3. Trồng xen

Giai đoạn 2011-2014 ước tổng diện tích trồng xen trên nương chè đạt 1.011 ha trong đó: Tam Đường 751 ha, huyện Tân Uyên 246 ha, thị xã Lai Châu 14 ha. Đối tượng trồng xen tập trung chủ yếu là đậu tương DT 84, lạc và cây Mắc ca.

Thu nhập bình quân từ cây trồng xen 13 triệu đồng/ha/năm. Tạo sự tương tác tốt giữa cây trồng xen với cây chè, hạn chế được cỏ dại, chống rửa trôi, xói mòn, tăng độ phì nhiêu cho đất, giúp cho cây chè sinh trưởng phát triển tốt, góp phần tăng thu nhập cho người dân từ nương chè trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

2.4. Phát triển công nghiệp chế biến

Đến năm 2014 trên địa bàn tỉnh có 6 Công ty, doanh nghiệp và 3 HTX chế biến chè búp tươi (tăng 3 cơ sở chế biến so với năm 2010) với tổng công suất chế biến 220 tấn/ngày (tăng 73 tấn/ngày so với năm 2010). Giảm 43 cơ sở chế biến chè mini từ 132 cơ sở năm 2010, đến nay còn 89 cơ sở mini. Các cơ sở chế biến có thời gian hoạt động trung bình 7 tháng/năm.

- Cơ cấu, mẫu mã của sản phẩm chế biến có nhiều thay đổi so với năm 2010, sản phẩm các loại đa dạng như Chè Olong xanh, Olong đen, chè đen duỗi, chè hương nhài, chè Sencha,..., mẫu mã sản phẩm được chú trọng như: Chè đóng hộp, chè đóng gói hút chân không, chè đóng gói bằng giấy bạc.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm chè của các cơ sở chế biến chủ yếu là bán cho các Doanh nghiệp ở trong nước và tiêu thụ nước ngoài thông qua ủy thác xuất khẩu trên thị trường các nước Pakistan, Trung Đông, Trung Quốc. Nhìn chung giá bán chè khô năm 2013 trung bình đạt trên 35.700 đồng/kg (nhóm hàng cao nhất 300.000 - 350.000 đồng/kg, nhóm hàng thấp nhất từ 32.000 - 40.000 đồng/kg), bình quân cao hơn 7.700 đồng/kg so với năm 2010.

- Tổng doanh thu của các cơ sở chế biến trên địa bàn tỉnh năm 2013 đạt 182.119 triệu đồng (tăng 47.265 triệu đồng so với năm 2010).

2.5. Phát triển hạ tầng vùng chè

Giai đoạn 2011-2014 đã hỗ trợ xây dựng mới được 18,9 km/34km đường, đạt 61% so với kế hoạch; 01/17 nhà tập kết thu mua nguyên liệu, đạt 6% so với kế hoạch; 03/393 bể chứa nước đạt 01% so với kế hoạch.

Nhìn chung công tác đầu tư cơ sở hạ tầng vùng chè mới chỉ tập trung hỗ trợ xây dựng về đường sản xuất. Các nội dung khác như hỗ trợ nhà tập kết thu mua nguyên liệu, bể chứa nước không đạt kế hoạch mục tiêu đề ra là do trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ này chưa thực sự cần thiết, cấp bách phải đầu tư.

3. Về thực hiện vốn đầu tư và chính sách đầu tư

Ngay sau khi chính sách hỗ trợ đầu tư và cơ chế quản lý vùng nguyên liệu chè tập trung trên địa bàn tỉnh được ban hành đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình của các tổ chức, cá nhân; từ đó đã huy động được nhiều nguồn vốn vào đầu tư phát triển vùng chè. Tổng các nguồn vốn đầu tư thực hiện phát triển vùng chè qua 4 năm cụ thể như sau:

- Tổng vốn hỗ trợ, đầu tư từ ngân sách tỉnh là 20.083,8 triệu đồng, đạt 44,6 % so với kế hoạch của Đề án.

- Tổng vốn đầu tư của các tổ chức, doanh nghiệp thông qua hợp đồng đầu tư ứng trước phân bón, thuốc BVTV cho việc trồng mới, trồng tái canh, thâm canh tăng năng suất là 54.294 triệu đồng, trung bình mỗi năm 13.573 triệu đồng.

- Tổng vốn đầu tư của người dân là 14.031 triệu đồng, bao gồm: công lao động cho việc trồng và chăm sóc chè trong thời kỳ kiến thiết cơ bản, trung bình mỗi năm 3.500 triệu đồng.

- Tổng vốn cho vay tín dụng của các NHTM cho các công ty, doanh nghiệp, cá nhân sản xuất kinh doanh chè là 32.101 triệu đồng, trung bình mỗi năm 8.025 triệu đồng.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về kết quả đạt được

- Đã hoàn thành trước thời hạn một số mục tiêu, nhiệm vụ như: Trồng mới 385,7 ha, đạt 110% so với kế hoạch, năng suất năm 2014 ước đạt 85,3 tạ/ha, vượt 15,3 tạ/ha so với mục tiêu... Khôi phục được công tác thâm canh; mở rộng phát triển vùng chè hàng hóa tập trung, khôi phục ngành chè của tỉnh sau thời kỳ suy thoái.

- Đẩy mạnh việc đưa tiến bộ KHKT, đưa các giống chè giám canh chất lượng cao (Kim Tuyên, PH8) vào sản xuất

- Đã hỗ trợ đầu tư làm mới được 18,92 km đường sản xuất, tạo động lực thúc đẩy phát triển vùng chè (taoak điều kiện thuận lợi để thực hiện trồng mới cũng như chăm sóc, thu hái vùng chè tập trung).

- Thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng gia tăng giá trị sản xuất, khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng chè. Tổ chức lại sản xuất ngành chè theo hướng gắn nông dân với doanh nghiệp theo hợp đồng, hợp tác kinh doanh; bước đầu xóa bỏ tình trạng tranh mua, tranh bán, giảm các cơ sở chế biến chè mini; đồng thời đã thu hút thêm 3 doanh nghiệp chế biến chè với công suất 20 - 30 tấn/ngày, tại huyện Tân Uyên, Tam Đường.

- Tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới của các xã trong vùng chè.

2. Những hạn chế, yếu kém

- Công tác chuẩn bị giống tuy đã có cố gắng nhưng vẫn còn tình trạng cung ứng giống không kịp thời, chất lượng giống chưa đảm bảo; một số diện

tích chè trồng mới chất lượng còn thấp; công tác quản lý nhà nước về giống còn chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Công tác đầu tư thâm canh một số nơi chưa được quan tâm; việc đầu tư cho công tác tập huấn, khuyến nông còn hạn chế.

- Diện tích trồng tái canh đạt thấp (đạt 15% KH; do trồng tái canh mất nhiều công lao động hơn so với trồng mới, một số diện tích năng suất thấp nhưng vẫn đem lại thu nhập cho người dân). Nhiều nhiệm vụ đầu tư của đề án chưa triển khai hoặc triển khai không phù hợp với điều kiện thực tế như: Nhà tập kết nguyên liệu, bể nước...

- Việc đầu tư đổi mới trang thiết bị của các cơ sở chế biến còn hạn chế, chưa chú trọng đến chiến lược xây dựng được thương hiệu chè; mẫu mã sản phẩm chè chưa thực sự đa dạng; sản phẩm chè của tỉnh vẫn chủ yếu là nội tiêu hoặc bán ủy thác qua các doanh nghiệp khác, tỷ lệ xuất khẩu trực tiếp còn thấp, chưa thâm nhập vào thị trường cao cấp.

- Liên kết giữa người dân trồng chè với doanh nghiệp và vai trò của các cơ quan quản lý vẫn chưa chặt chẽ. Việc áp dụng tiến bộ KHKT trong sản xuất, chế biến chưa được nhiều, chưa đồng bộ, vẫn thiếu những mô hình sản xuất công nghệ cao. Tình trạng tranh mua, tranh bán; chế biến chè mini vẫn còn tồn tại ở một số địa phương.

3. Một số kinh nghiệm

- Phát triển cây công nghiệp phải hình thành vùng sản xuất tập trung, gắn với công nghiệp chế biến.

- Phải có cơ chế hợp tác thông qua hợp đồng kinh tế giữa nông dân với doanh nghiệp, có sự quản lý, giám sát của cơ quan quản lý Nhà nước và các cấp chính quyền, đặc biệt là chính quyền cơ sở. Khuyến khích được sự tham gia của các thành phần kinh tế, nhất là vai trò của nhà doanh nghiệp trong việc liên kết bốn nhà.

- Áp dụng đồng bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từ khâu trồng, chăm sóc, thu hái đến chế biến để đem lại giá trị và hiệu quả kinh tế cao. Tăng cường sự tham gia của đội ngũ cán bộ khuyến nông trong việc hướng dẫn chỉ đạo kỹ thuật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, lấy nông dân làm chủ thể, lấy hệ thống chính trị là chỗ dựa để đưa đề án đi vào cuộc sống.

- Phải có cơ chế chính sách phù hợp để thúc đẩy, có sự hỗ trợ, đầu tư của Nhà nước. Việc đầu tư phải đồng bộ từ khâu giống, phân bón, trồng xen để tăng thu nhập đến cơ sở hạ tầng, đặc biệt là đường sản xuất để tạo điều kiện cho nông dân thâm canh ngay từ đầu, khắc phục tình trạng làm theo phong trào.

- Phải phân công, phân cấp rõ ràng giữa các ngành, các cấp để làm rõ trách nhiệm của cơ quan, cá nhân trong việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện Đề án.

- Phải có sự vào cuộc của chính quyền, cũng như các tổ chức đoàn thể tại địa phương.

Phần II
MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN VÙNG
CHÈ TẬP TRUNG CHẤT LƯỢNG CAO GIAI ĐOẠN 2015-2020

I. MỤC TIÊU

1. Tiếp tục mở rộng diện tích và nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh ngành chè của tỉnh theo hướng khai thác tiềm năng, thế mạnh, nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho người dân, góp phần tái cơ cấu ngành nông nghiệp của tỉnh.

2. Đến năm 2020 diện tích chè tập trung toàn tỉnh đạt trên 4.315 ha, tăng 1.000 ha so với năm 2014, trong đó có trên 3.745 ha chè kinh doanh.

3. Năng suất bình quân đạt 9 tấn/ha (chè kinh doanh); tổng sản lượng chè búp tươi đạt 33.800 tấn, tăng 64% so với năm 2014.

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

II. NHIỆM VỤ

1. Thâm canh

Khuyến khích nông dân đầu tư thâm canh diện tích chè kinh doanh bằng các biện pháp:

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế.

- Cải tạo diện tích chè hoang hóa, chè già cỗi còn đảm bảo mật độ bằng các biện pháp như: Đốn tạo tán, đốn đầu, đốn trẻ lại, làm sạch cỏ dại, đầu tư phân bón để tái tạo năng suất.

- Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp chế biến chè thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh.

2. Mở rộng diện tích trồng mới; trồng tái canh

a) Trồng mới 1.000 ha chè tập trung, trong đó:

- Huyện Than Uyên: 200 ha tại xã Phúc Than.

- Huyện Tân Uyên: 480 ha (Xã: Phúc Khoa 80 ha, Mường Khoa 30 ha, Pắc Ta 280 ha, Thân Thuộc 60 ha; Thị trấn 30 ha).

- Huyện Tam Đường: 300 ha (Xã: Bản Bo 200 ha, Sơn Bình 50 ha, Nà Tăm 50).

- Thành phố Lai Châu: 20 ha tại xã Nậm Lông.

b) Trồng tái canh 140 ha (Huyện Tân Uyên 120 ha, huyện Tam Đường 20 ha) đối với các diện tích nằm trong vùng chè tập trung nhưng già cỗi, hoang hóa, mất khoảng trên 40% diện tích.

c) Tiến độ trồng mới và trồng tái canh.

DVT: ha

S T T	Huyện, TP	Tổng	Tiến độ thực hiện											
			2015		2016		2017		2018		2019		2020	
			TM	TTC	TM	TTC	TM	TTC	TM	TTC	TM	TTC	TM	TTC
	Tổng	1.140	150	30	170	30	170	20	170	20	170	20	170	20
1	H. Tam Đường	320	50	10	50	10	50	-	50	-	50	-	50	-
2	H. Tân Uyên	600	40	20	80	20	90	20	90	20	90	20	90	20
3	H. Than Uyên	200	40	-	40	-	30	-	30	-	30	-	30	-
4	TP. Lai Châu	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Đường phục vụ sản xuất

a) Hỗ trợ đầu tư 63 km đường sản xuất trên diện tích chè trồng mới, diện tích chè thâm canh nhưng chưa có đường, trong đó: Huyện Tân Uyên 38 km, Tam Đường 20 km, Than Uyên 5 km.

b) Tiêu chuẩn, định mức kỹ thuật: Thực hiện theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B.

4. Xây dựng mô hình sản xuất chè có hệ thống tưới

Xây dựng mô hình thâm canh cao, áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, kết hợp với hệ thống tưới, tạo sản phẩm chè vụ đông; được chứng nhận theo tiêu chuẩn VietGAP, nhằm tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao. Qui mô 50 ha; thực hiện tại xã Bản Bo, huyện Tam Đường.

5. Đổi mới công nghệ, xây dựng và quảng bá thương hiệu chè Lai Châu

a) Đổi mới thiết bị và công nghệ chế biến theo hướng sử dụng công nghệ cao như: Dây chuyền chế biến chè xanh cao cấp, chè Olong, Bao Chung, chè SenCha, máy phân tích màu chè...; sử dụng công nghệ trong bảo quản, đóng gói sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm.

b) Xây dựng thương hiệu, tăng cường công tác xúc tiến thương mại, giới thiệu, quảng bá sản phẩm chè Lai Châu đi đôi với đầu tư phát triển thị trường để thu hút khách hàng. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân xây dựng và phát triển nhãn hiệu hàng hóa sản phẩm, coi đây là cách thâm nhập và củng cố vị thế của chè Lai Châu trên thị trường trong nước và quốc tế.

III. GIẢI PHÁP

1. Về công tác tuyên truyền

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động Nhân dân về chủ trương phát triển chè của tỉnh; tham gia ký hợp đồng với doanh nghiệp trong việc sản xuất,

tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi trong vùng nguyên liệu; tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn với các tổ chức đoàn thể trong việc vận động tuyên truyền để tạo sự đồng thuận cao trong Nhân dân, giúp Nhân dân nhận thức rõ hiệu quả khi tham gia phát triển chè.

2. Giải pháp về khoa học kỹ thuật

a) Về giống: Chủ động sản xuất giống chè tại chỗ (Tân Uyên, Tam Đường, Than Uyên) bằng các giống chất lượng cao như: Kim Tuyên, chè Shan... Giống được nhân bằng phương pháp vô tính; đảm bảo có nguồn gốc rõ ràng, đủ tiêu chuẩn, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương và đáp ứng nhu cầu trồng mới, trồng tái canh theo kế hoạch hàng năm trên địa bàn tỉnh.

b) Về biện pháp canh tác: Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến vào trồng, chăm sóc và thâm canh theo hướng chè sạch; tiếp tục mở rộng diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, từng bước xây dựng vùng sản xuất chè hữu cơ đáp ứng nhu cầu thị trường cao cấp; xây dựng mô hình sản xuất chè theo hướng công nghệ cao tại huyện Tam Đường.

c) Đổi mới công nghệ trong chế biến, đặc biệt là công nghệ chế biến chè xanh cao cấp, chè Ô long, chè Sencha... cải tiến mẫu mã, đa dạng hóa sản phẩm; đẩy mạnh hoạt động Marketing, quảng bá và mở rộng sang thị trường chè cao cấp.

d) Tăng cường công tác khuyến nông và đội ngũ cán bộ kỹ thuật để đào tạo, hướng dẫn cho nông dân đầu tư thâm canh, trồng chăm sóc, thu hái và sản xuất chè theo hướng an toàn, chè sạch.

3. Về đất đai

Thực hiện chuyển đổi đất và thanh lý rừng đối với diện tích khoanh nuôi tái sinh và rừng trồng chất lượng kém; UBND các huyện, thành phố hoàn tất các thủ tục thanh lý và chuyển đổi đất sang trồng chè theo quy định. Hồ sơ thanh lý thực hiện theo phạm vi Đề án; việc thanh lý thực hiện theo kế hoạch trồng mới hàng năm.

4. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân thông qua hợp đồng, hợp tác kinh doanh, gắn cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu

a) Quản lý vùng nguyên liệu chè tập trung, trên cơ sở thực hiện liên kết sản xuất giữa người dân với các tổ chức, doanh nghiệp, HTX chế biến chè thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh, có xác nhận của chính quyền địa phương. Nội dung và cách thức tiến hành thực hiện theo Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/4/2014 hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách khuyến khích phát triển, hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp & PTNT. UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức việc phân vùng nguyên liệu và chỉ đạo

hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa tổ chức, doanh nghiệp chế biến, kinh doanh chè với người trồng chè.

b) Trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp chế biến, kinh doanh chè

Thực hiện nghiêm túc hợp đồng hợp tác kinh doanh với người dân trồng chè theo quy định, trong đó tập trung một số nội dung:

- Xây dựng phương án sản xuất; ký hợp đồng tiêu thụ chè búp tươi, thu mua chè búp tươi đúng thời gian, địa điểm và thực hiện thanh toán theo cam kết trong hợp đồng; đánh giá đúng tiêu chuẩn, chất lượng và số lượng chè búp tươi; không được tự ý hạ cấp sản phẩm, ép giảm giá mua chè búp tươi, nâng giá vật tư, làm thiệt hại cho người sản xuất.

- Không được tranh mua nguyên liệu chè búp tươi của người dân tại vùng nguyên liệu mà tổ chức, doanh nghiệp khác đã được phân vùng đầu tư hợp tác.

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu tổ chức, doanh nghiệp vi phạm một trong những nội dung: không mua chè búp tươi; mua không đúng thời gian, không đúng địa điểm như đã cam kết trong hợp đồng; gian lận thương mại trong việc xác định tiêu chuẩn chất lượng, số lượng chè búp tươi; lợi dụng tính độc quyền của hợp đồng tiêu thụ để mua dưới giá đã ký kết trong hợp đồng hoặc có hành vi khác gây thiệt hại cho người sản xuất thì tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm mà phải chịu các biện pháp xử lý như sau: Bồi thường toàn bộ thiệt hại vật chất do hành vi vi phạm gây ra theo quy định của pháp luật về hợp đồng. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoặc tạm đình chỉ quyền sản xuất, kinh doanh chè và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về hành vi vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp.

c) Trách nhiệm của các cá nhân, hộ gia đình

- Hộ gia đình, cá nhân đã được tổ chức, doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ chè búp tươi ứng trước vật tư, vốn (tiền) thì phải bán đủ số lượng chè búp tươi, đúng thời gian và đúng tiêu chuẩn chất lượng quy định trong hợp đồng; không được tự ý bán cho tổ chức, doanh nghiệp khác mua giá cao hơn khi chưa có ý kiến bằng văn bản của tổ chức, doanh nghiệp là đối tác đã ký và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo hợp đồng.

- Trong quá trình thực hiện nếu cá nhân, hộ gia đình nhận tiền vốn, vật tư ứng trước của tổ chức, doanh nghiệp đã ký hợp đồng mà cố ý không bán búp chè tươi hoặc bán cho tổ chức doanh nghiệp không ký hợp đồng; bán thiếu số lượng, không đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng quy định trong hợp đồng hoặc có hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi, vi phạm thì phải chịu các hình thức sau: Phải thanh toán lại cho tổ chức, doanh nghiệp các khoản nợ: Vật tư, vốn (bao gồm cả lãi suất vốn vay ngân hàng trong thời gian tạm ứng) đã nhận tạm ứng; phải bồi thường thiệt hại đã gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về hợp đồng.

d) Nghiên cứu tổ chức thành lập Chi hội chè của tỉnh để làm đầu mối kinh doanh, thông tin thị trường đến người sản xuất; góp phần xây dựng, quảng bá thương hiệu chè Lai Châu và thúc đẩy phát triển ngành chè của tỉnh.

5. Chính sách hỗ trợ đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước

5.1. Hỗ trợ trồng mới, trồng tái canh

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giá giống chè Kim Tuyên, chè Shan giâm cành để thực hiện trồng mới và trồng tái canh; giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng và phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần 100% giá giống trồng năm thứ nhất, không quá 15% số lượng giống trồng năm thứ nhất để trồng dặm năm thứ 2.

c) Đối tượng và điều kiện được hỗ trợ: Cá nhân, hộ gia đình đăng ký tham gia trồng mới, trồng tái canh, trong vùng quy hoạch phát triển chè tập trung của tỉnh; có cam kết thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật.

5.2. Hỗ trợ cây trồng xen

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ giá giống cây trồng xen trên nương chè (lạc, đậu tương...).

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% giá giống cây trồng xen trong 3 năm đầu (tối đa không quá 2 vụ/năm).

c) Đối tượng và điều kiện được hỗ trợ: Cá nhân, hộ gia đình có diện tích trồng chè, đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản (3 năm đầu), đăng ký cây trồng xen, cam kết thực hiện theo đúng qui trình kỹ thuật cây trồng xen.

5.3. Hỗ trợ đường phục vụ sản xuất

a) Nội dung hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ làm đường phục vụ sản xuất tại những vùng chè trồng mới, thâm canh tập trung chưa có đường. Định mức trung bình 10 ha chè tập trung (trồng liền vùng, liền khoảnh) được hỗ trợ 01 km đường theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn B (bề rộng đường 4,0m, bề mặt rộng 3,0m, công kiên cố, rãnh đất thoát nước).

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ tối đa không quá 500 triệu đồng/km.

c) Cơ chế hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng:

Nhân dân góp đất, nhà nước hỗ trợ đầu tư, việc quản lý đầu tư Thực hiện theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 04/3/2014 của UBND tỉnh về việc Ban hành cơ chế quản lý đầu tư thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

- Về chủ đầu tư, cấp quyết định đầu tư

+ *Chủ đầu tư*: Ban quản lý xây dựng NTM xã làm chủ đầu tư (công trình có quy mô vốn đầu tư từ 3 tỷ đồng trở xuống); được áp dụng cơ chế đặc thù không phải lập báo cáo kinh tế kỹ thuật chỉ lập dự toán.

+ *Cấp quyết định đầu tư*: UBND xã quyết định đầu tư các công trình giao cho Ban quản lý xã làm chủ đầu tư. UBND huyện, thành phố có trách nhiệm cử cán bộ chuyên môn giúp xã trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt, triển khai thực hiện dự án.

- Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán đầu tư: Việc lập thẩm định và phê duyệt dự toán đầu tư do UBND xã, Ban Quản lý xã, Ban Phát triển bản thực hiện.

- Thẩm định nguồn vốn và phân vốn: Trên cơ sở tờ trình đề nghị thẩm định nguồn vốn và phân vốn, báo cáo kết quả thẩm định dự toán đầu tư của tổ thẩm định, Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định nguồn vốn và phân vốn.

- Lựa chọn nhà thầu và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

Ban quản lý xã ký hợp đồng với Ban Phát triển bản (*đại diện cho cộng đồng dân cư*) để tổ chức thi công công trình. Đối với các hạng mục yêu cầu kỹ thuật cao hơn như: Xây dựng cống, rãnh, kênh mương hoặc các hạng mục xây dựng yêu cầu phải có kỹ thuật, Ban Quản lý xã ký hợp đồng với tổ, nhóm thợ có đủ điều kiện để thực hiện.

- Tổ chức nghiệm thu công trình: Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu công trình hoàn thành, thành phần nghiệm thu gồm: Ban Quản lý xã, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng xã, Ban Phát triển bản tổ chức nghiệm thu công trình theo quy định.

Bàn giao quản lý, khai thác công trình: Sau khi nghiệm thu, Chủ đầu tư bàn giao công trình và toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan đến công trình theo quy định cho UBND xã, để giao cho bản, đơn vị, cá nhân có trách nhiệm quản lý sử dụng, bảo trì công trình.

- Quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình do Ban quản lý xã, phường, thị trấn làm chủ đầu tư: Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24/02/2012 của Bộ Tài chính quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

5.4. Hỗ trợ mô hình sản xuất chè có hệ thống tưới

a) Nội dung: Hỗ trợ hệ thống tưới; chi phí phân tích mẫu đất, nước; đào tạo tập huấn; cấp giấy chứng nhận VietGAP.

b) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% kinh phí đầu tư xây dựng hệ thống tưới, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP.

- Hỗ trợ 1 lần 100% kinh phí về phân tích mẫu đất, mẫu nước, cấp giấy chứng nhận VietGAP, đào tạo tập huấn cho người dân áp dụng VietGAP trong sản xuất.

c) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ: Cá nhân, hộ gia đình có diện tích chè thuộc phạm vi mô hình, cam kết thực hiện theo đúng quy trình sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGAP. UBND huyện xây dựng Dự án gửi các Sở: Kế hoạch & Đầu tư, Sở Nông nghiệp & PTNT, Sở Tài chính; Sở Kế hoạch & Đầu tư chủ trì thẩm định trình UBND tỉnh phê duyệt.

5.5. Hỗ trợ đổi mới công nghệ, quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu và tham gia hội chợ

a) Hỗ trợ về đổi mới công nghệ

- Nội dung: Hỗ trợ đổi mới dây truyền công nghệ cũ, kém hiệu quả sang công nghệ mới tiên tiến, nhằm tạo ra sản phẩm chất lượng cao.

- Mức hỗ trợ và đối tượng hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND, ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy chế hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

b) Quảng bá sản phẩm, xây dựng thương hiệu và tham gia hội chợ

Nội dung, mức hỗ trợ, đối tượng được hỗ trợ: Áp dụng thực hiện theo Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND, ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy chế hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Thông tư số 88/2011/TT- BTC, ngày 17/6/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện chương trình Xúc tiến thương mại quốc gia.

5.6. Hỗ trợ đào tạo tập huấn, khuyến nông

Nội dung, mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ: Áp dụng theo Quyết định số 46/2012/QĐ-UBND, ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh về việc Ban hành qui định nội dung chi, mức chi hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

5.7. Hỗ trợ chi phí quản lý dự án: 3% tổng chi phí hỗ trợ của nguồn ngân sách tỉnh, để chi cho công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát.

IV. TỔNG NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án: 462.179,9 triệu đồng, trong đó:

a) Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: 79.213,6 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Sự nghiệp: 47.713,6 triệu đồng

+ Hỗ trợ giống (trồng mới, trồng tái canh, trồng dặm): 34.086 triệu đồng.

+ Hỗ trợ giống cây trồng xen: 4.410 triệu đồng.

+ Hỗ trợ mô hình sản xuất chè có hệ thống tưới: 5.120 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đổi mới dây truyền công nghệ, quảng bá sản phẩm: 1.900 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đào tạo tập huấn, khuyến nông (2%): 807,9 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý (3%): 1.389,7 triệu đồng.

- Vốn đầu tư: 31.500 triệu đồng

+ Hỗ trợ làm đường sản xuất: 31.500 triệu đồng.

b) Vốn của Nhân dân: 113.301 triệu đồng, bao gồm (công lao động trong thời kỳ KTCB, phân bón).

c) Vốn của doanh nghiệp: 269.665,3 triệu đồng, bao gồm (liên doanh, liên kết với hộ dân trong quá trình đầu tư ứng trước phân bón, thuốc BVTV).

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

2. Phân kỳ vốn thực hiện Đề án

- Năm 2015: 64.513,8 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 13.312,9 triệu đồng.

- Năm 2016: 73.841,6 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 15.960,5 triệu đồng.

- Năm 2017: 78.912,3 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 15.162,2 triệu đồng.

- Năm 2018: 78.976,1 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 11.950,8 triệu đồng.

- Năm 2019: 81.193,5 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 11.182 triệu đồng.

- Năm 2020: 84.742,5 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 11.645,2 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể cho các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, xã. Hàng năm giao kế hoạch chi tiết từng nhiệm vụ gắn với nguồn kinh phí cho từng nhiệm vụ cụ thể, đặc biệt là những nhiệm vụ khó hoàn thành như trồng tái canh. Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của các, cấp các ngành trong việc tổ chức thực hiện Đề án, cụ thể như sau:

1. UBND các huyện, thành phố

- Căn cứ vào Đề án được phê duyệt, chủ động triển khai, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Đề án; chỉ đạo Phòng Nông nghiệp, Phòng Kinh tế hàng năm tổ chức cho Nhân dân đăng ký diện tích chè trồng mới, trồng tái canh, diện tích cây trồng xen, xây dựng kế hoạch gửi Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp trình UBND tỉnh giao cùng chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

- Ký hợp đồng mua cây giống với đơn vị sản xuất trong tỉnh có đủ năng lực đáp ứng được các yêu cầu về nguồn gốc, chất lượng, số lượng và thời vụ; UBND huyện, thành phố, phải chịu trách nhiệm hoàn toàn chất lượng giống trồng trên địa bàn huyện, thành phố.

- Tập trung chỉ đạo điểm một số mô hình thâm canh, trồng mới, trồng tái canh chè để Nhân dân học tập, làm theo và nhân rộng.

- Chỉ đạo các phòng ban chuyên môn, UBND các xã phối hợp với các tổ chức đoàn thể, tuyên truyền các chính sách hỗ trợ của nhà nước, vận động Nhân dân tham gia thực hiện đề án. Giao chỉ tiêu, kế hoạch phát triển chè hàng năm cho các xã (phường, thị trấn) trong vùng dự án, đơn vị triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án kịp thời, đúng qui định.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện hợp đồng, liên doanh, liên kết giữa các tổ chức, doanh nghiệp với nông dân.

Định kỳ 6 tháng, năm tổng hợp báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Đề án về Sở Nông nghiệp & PTNT để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Tham mưu giúp UBND tỉnh trong việc tổ chức quản lý, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát; tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá việc triển khai thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với UBND các huyện, thành phố tổng hợp, xây dựng kế hoạch phát triển chè hàng năm gửi Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp trình UBND tỉnh giao cùng chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

- Hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật: Từ khâu chuẩn bị giống, làm đất, bón phân, trồng, chăm sóc, thu hái chè tới bà con nông dân; hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chè thực hiện các mô hình VietGap.

- Ban hành hướng dẫn Hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè búp tươi trên địa bàn tỉnh. Nghiên cứu tham mưu thành lập Chi hội chè của tỉnh.

- Chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc Sở kiểm tra việc sử dụng giống thực hiện Đề án theo quy định; chứng nhận các vườn giống đủ tiêu chuẩn để nhân giống phục vụ cho trồng mới, trồng tái canh trên địa bàn tỉnh; định kỳ kiểm tra các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với các cơ sở chế biến và sản phẩm chè; chủ động nắm tình hình và có giải pháp hướng dẫn chỉ đạo phòng ngừa hiệu quả sâu bệnh phát sinh trên cây chè.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Căn cứ vào kế hoạch, nhiệm vụ phát triển chè hàng năm và đề xuất của Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tổng hợp nội dung, nhiệm vụ phát triển chè trên địa bàn tỉnh, trình UBND tỉnh giao chỉ tiêu cho các huyện, thành phố cùng với chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm.

- Tham mưu cho UBND tỉnh bố trí nguồn vốn để thực hiện nhiệm vụ đầu tư xây dựng phát triển đường sản xuất vùng chè tập trung theo quy định.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố lập BCKTKT/dự toán đầu tư đường phục vụ sản xuất vùng chè tập trung. Kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện đầu tư theo chức năng nhiệm vụ.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra các điều kiện trước khi cấp phép đầu tư cho các HTX, doanh nghiệp đăng ký kinh doanh chè.

4. Sở Tài chính

- Hàng năm chủ trì phối hợp với các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp & PTNT xác định nhu cầu kinh phí phù hợp với nguồn lực trên địa bàn (bao gồm cả nguồn cân đối ngân sách địa phương, nguồn Trung ương bổ sung để thực hiện các chương trình trên địa bàn) tổng hợp nhu cầu kinh phí, đề xuất khả năng lồng ghép các nguồn vốn, báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố về trình tự thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, thanh quyết toán nguồn vốn thực hiện Đề án.

5. Sở Công thương

Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, tìm kiếm thị trường; phối hợp với các ngành liên quan kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh chè trên thị trường; kiểm soát nhãn hàng hóa, phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa giả, kém chất lượng.

6. Sở Khoa học công nghệ

- Hàng năm xây dựng kế hoạch các danh mục được hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, chế biến chè theo Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND, ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh Lai Châu về việc Ban hành quy chế hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ trên địa bàn tỉnh Lai Châu của UBND tỉnh.

- Ưu tiên kinh phí để xây dựng các mô hình ứng dụng, chuyển giao khoa học và công nghệ tiên tiến trong chọn tạo giống, quy trình chăm sóc, chế biến sản phẩm chè để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm trên địa bàn tỉnh.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Hướng dẫn tổ chức thực hiện các chính sách có liên quan về đất đai (quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các HTX, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh chè); hướng dẫn, kiểm tra việc xử lý nguồn chất thải của các nhà máy chế biến chè.

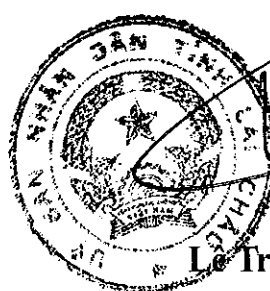
8. Ngân hàng Nhà nước

Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn ưu tiên dành nguồn vốn tín dụng ưu đãi nhất định đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân trồng, sản xuất, kinh doanh chè.

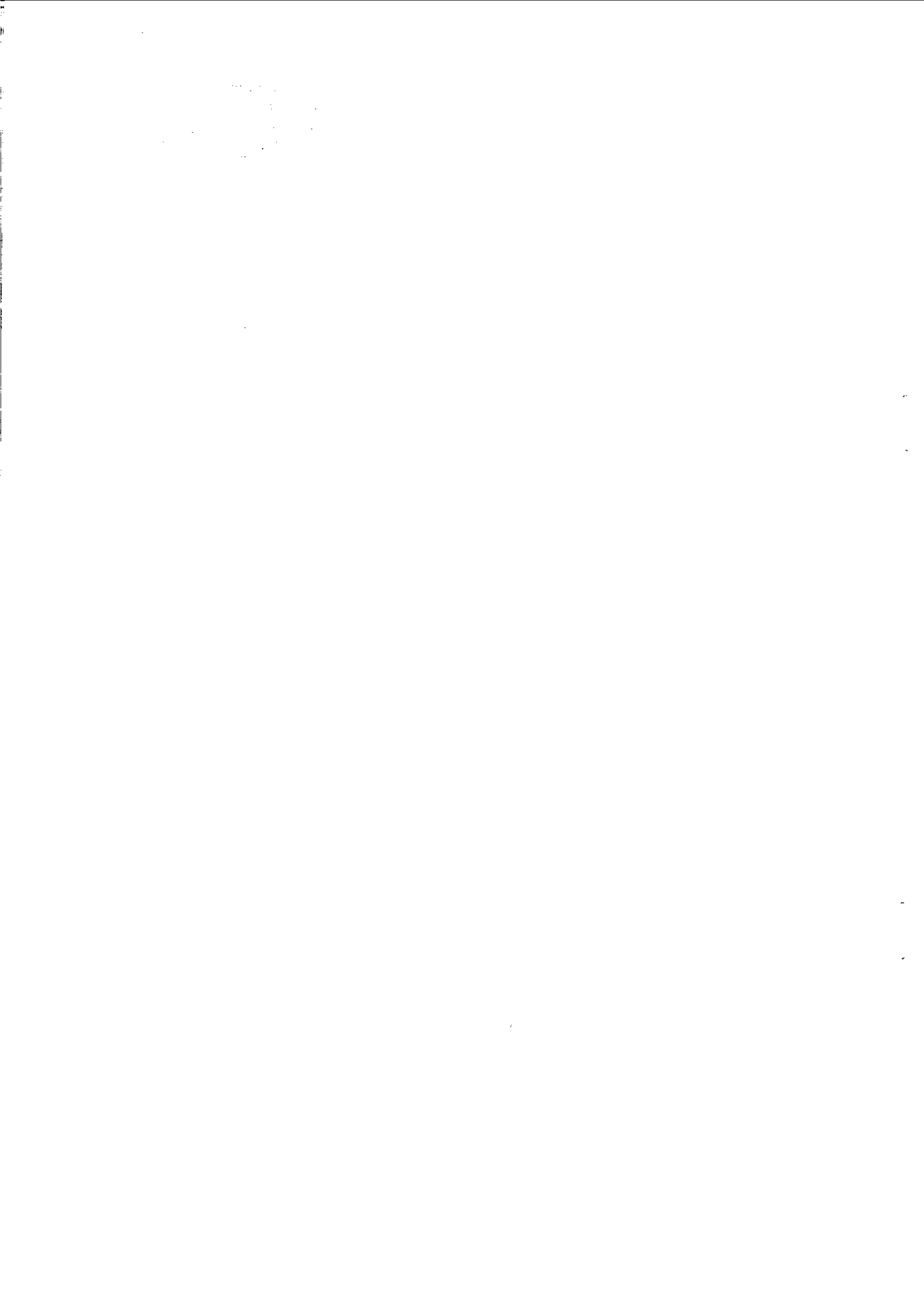
9. Các doanh nghiệp

Tăng cường liên doanh, liên kết với các hộ dân trồng chè thông qua hợp đồng bao tiêu sản phẩm; không ngừng đổi mới dây chuyền công nghệ chế biến theo hướng sử dụng công nghệ cao, nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm; chú trọng đầu tư xây dựng thương hiệu chè, quảng bá sản phẩm và tìm kiếm thị trường tiêu thụ trong nước và trên thế giới./.

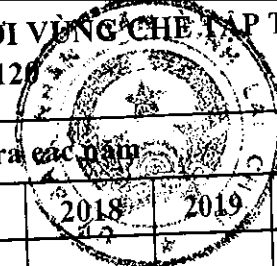
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Le Trọng Quảng



PHỤ LỤC 01: DIỆN TÍCH, NĂNG SUẤT, SẢN LƯỢNG CHÈ BÚP TƯƠI VÀNG CHÈ TÁP TRUNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2015 - 20120



Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Chia ra các năm					2020
			2015	2016	2017	2018	2019	
A	TOÀN TỈNH							
1	Tổng diện tích	Ha	3.466	3.636	3.806	3.976	4.146	4.316
	Trong đó: - Diện tích chè KD	Ha	3.050	3.171	3.236	3.396	3.576	3.746
	+ Diện tích chè hoang hoá	Ha	527	497	477	467	467	467
	- Diện tích chè KTCB	Ha	416	465	570	580	570	570
	+ Diện tích chè trồng mới	Ha	150	170	170	170	170	170
	+ Diện tích trồng tái canh	Ha	30	30	20	20	20	20
2	Năng suất	tấn/ha	7,3	7,8	8,1	8,5	8,8	9,0
3	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	22.264	24.886	26.364	28.832	31.450	33.783
B	CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ							
I	Thành phố Lai Châu							
1	Tổng diện tích	ha	511	511	511	511	511	511
	Trong đó: - Diện tích chè KD	ha	491	491	491	511	511	511
	+ Diện tích chè hoang hoá	ha	11	11	11	11	11	11
	- Diện tích chè KTCB	ha	20	20	20	-	-	-
	+ Diện tích chè trồng mới	ha	20	-	-	-	-	-
2	Năng suất	tấn/ha	14,2	14,3	14,5	14,2	14,4	14,7
3	Sản lượng chè búp tươi	tấn	6.975	7.024	7.122	7.259	7.361	7.515
II	Huyện Tam Đường							
1	Tổng diện tích	ha	1.444	1.494	1.544	1.594	1.644	1.694
	Trong đó: - Diện tích chè KD	ha	1.257	1.339	1.374	1.434	1.494	1.544
	+ Diện tích chè hoang hoá	ha	466	456	456	456	456	456
	- Diện tích chè KTCB	ha	187	155	170	160	150	150
	+ Diện tích chè trồng mới	ha	50	50	50	50	50	50
	+ Diện tích trồng tái canh	ha	10	10	-	-	-	-
2	Năng suất	tấn/ha	3,4	3,8	4,3	5,0	5,7	5,8
3	Sản lượng chè búp tươi	tấn	4.274	5.088	5.908	7.170	8.516	8.955
III	Huyện Tân Uyên							
1	Tổng diện tích	ha	1.419	1.499	1.589	1.679	1.769	1.859
	Trong đó: - Diện tích chè KD	ha	1.250	1.289	1.319	1.359	1.439	1.529
	+ Diện tích chè hoang hoá	ha	50	30	10	0	0	0
	- Diện tích chè KTCB	ha	169	210	270	320	330	330
	+ Diện tích chè trồng mới	ha	40	80	90	90	90	90
	+ Diện tích trồng tái canh	ha	20	20	20	20	20	20
2	Năng suất	tấn/ha	8,6	9,7	9,9	10,3	10,4	10,8
3	Sản lượng chè búp tươi	tấn	10.750	12.503	13.058	13.998	14.966	16.513
IV	Huyện Than Uyên							
1	Tổng diện tích	ha	92	132	162	192	222	252
	Trong đó: - Diện tích chè KD	ha	52	52	52	92	132	162
	- Diện tích chè KTCB	ha	40	80	110	100	90	90
	+ Diện tích chè trồng mới	ha	40	40	30	30	30	30
2	Năng suất	tấn/ha	5,1	5,2	5,3	4,4	4,6	4,9
3	Sản lượng chè búp tươi	tấn	265	270	276	405	607	800



HUYỆN QUẢNG TRUNG TỈNH QUẢNG BÌNH
TẬP TRUNG CHẤT LƯỢNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2015-2020



STT	Nội dung danh mục đầu tư	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Tổng vốn đầu tư (1.000 đ)	Nguồn đầu tư (1.000đ)			Ghi chú
						Vốn Nhà nước hỗ trợ	Vốn đầu tư của dân	Vốn đầu tư của doanh nghiệp	
Tổng cộng									
I	Đầu tư năm thứ nhất (trồng mới, tái canh)				462.179.938	79.213.638	113.301.000	269.665.300	
1	Hỗ trợ giống trồng mới, tái canh	hàng chè	22.800.000	1.300	29.640.000	29.640.000		28.358.640	
2	Phân bón lót				28.358.640		36.366.000		
3	Công lao động				36.366.000				
II	Chăm sóc Thời kỳ KT/CB (trồng mới, tái canh)				40.659.506	4.446.000	20.529.500	15.684.006	
1	Đầu tư chăm sóc năm thứ 2				20.760.350	4.446.000	11.637.500	4.676.850	
-	Hỗ trợ giống trồng dặm trồng mới, tái canh	<i>bầu chè</i>	<i>3.420.000</i>	<i>1.300</i>	<i>4.446.000</i>	<i>4.446.000</i>		<i>4.676.850</i>	
-	Đầu tư phân bón, thuốc BVTV				4.676.850				
-	Công lao động				11.637.500		11.637.500		
2	Đầu tư chăm sóc năm thứ 3				19.899.156		8.892.000	11.007.156	
-	Đầu tư phân bón, thuốc BVTV				11.007.156			11.007.156	
-	Công lao động				8.892.000		8.892.000		
III	Đầu tư vật tư, phân bón thâm canh				282.028.154		56.405.500	225.622.654	
IV	Hỗ trợ giống trồng xen đậu tương	kg	98.000	45.000	4.410.000	4.410.000			
V	Hỗ trợ đào tạo tập huấn, hội nghị, tham quan (2% vốn sự nghiệp)				807.920	807.920			
VI	Xây dựng mô hình SX chè có hệ thống tưới				5.120.000	5.120.000			
1	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng	ha	50	100.000.000	5.000.000	5.000.000			
2	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, phân tích mẫu đất, nước, chứng nhận VietGAP				120.000	120.000			
VII	Hỗ trợ đổi mới dây truyền công nghệ, quảng bá sản phẩm				1.900.000	1.900.000			
VIII	Chi phí quản lý (3% nguồn vốn sự nghiệp)				1.389.718	1.389.718			
IX	Hỗ trợ làm đường sản xuất	km	63	500.000.000	31.500.000	31.500.000			



PHỤ LỤC 03: PHÂN KỶ VỐN ĐẦU TƯ ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG CHÈ

TẬP TRUNG CHẤT LƯỢNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2015-2020

ĐVT: 1.000 đồng



TT	Danh mục	Tổng kinh phí	Chia ra các năm					
			2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng cộng	462.179.938	64.513.840	73.841.598	78.912.326	78.976.153	81.193.507	84.742.514
A	NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ	79.213.638	13.312.927	15.960.575	15.162.205	11.950.812	11.181.902	11.645.216
I	NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP	47.713.638	5.562.927	10.210.575	9.912.205	7.200.812	7.181.902	7.645.216
1	Hỗ trợ trồng mới	29.900.000	3.900.000	5.005.000	5.083.000	5.083.000	5.083.000	5.746.000
-	Hỗ trợ giống trồng mới	26.000.000	3.900.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
-	Hỗ trợ giống trồng dặm	3.900.000	-	585.000	663.000	663.000	663.000	1.326.000
2	Hỗ trợ tái canh	4.186.000	780.000	897.000	637.000	598.000	598.000	676.000
-	Hỗ trợ giống trồng tái canh	3.640.000	780.000	780.000	520.000	520.000	520.000	520.000
-	Hỗ trợ giống trồng dặm	546.000	-	117.000	117.000	78.000	78.000	156.000
3	Hỗ trợ giống trồng xen đậu tương	4.410.000	315.000	657.000	855.000	873.000	855.000	855.000
4	Hỗ trợ đào tạo tập huấn, hội nghị, tham quan (2% vốn hỗ trợ)	807.920	105.900	144.180	138.500	137.080	136.720	145.540
5	Xây dựng mô hình SX chè có hệ thống tưới	5.120.000	-	2.560.000	2.560.000	-	-	-
-	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng	5.000.000	-	2.500.000	2.500.000	-	-	-
-	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, phân tích mẫu đất, nước, chứng nhận VietGAP	120.000	-	60.000	60.000	-	-	-

TT	Danh mục	Tổng kinh phí	Chia ra các năm					
			2015	2016	2017	2018	2019	2020
6	Hỗ trợ đổi mới dây truyền công nghệ, quang bá sản phẩm	1.900.000	300.000	650.000	350.000	300.000	300.000	-
7	Chi phí quản lý (3% nguồn vốn hỗ trợ)	1.389.718	162.027	297.395	288.705	209.732	209.182	222.676
II	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	31.500.000	7.750.000	5.750.000	5.250.000	4.750.000	4.000.000	4.000.000
-	Hỗ trợ làm đường sản xuất	31.500.000	7.750.000	5.750.000	5.250.000	4.750.000	4.000.000	4.000.000
B	VỐN CỦA DÂN VÀ DOANH NGHIỆP	382.966.300	51.200.913	57.881.022	63.750.121	67.025.340	70.011.606	73.097.297
I	VỐN CỦA DÂN	113.301.000	13.938.228	17.271.916	19.580.004	20.276.160	20.808.778	21.425.915
1	Phân bón, thuốc BVTV đầu tư thâm canh	56.405.500	8.196.228	8.686.916	8.963.004	9.547.660	10.197.278	10.814.415
2	Công lao động thời kỳ KTCB	56.895.500	5.742.000	8.585.000	10.617.000	10.728.500	10.611.500	10.611.500
-	Công lao động năm thứ 1	36.366.000	5.742.000	6.380.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000	6.061.000
-	Công lao động năm thứ 2	11.637.500	-	2.205.000	2.450.000	2.327.500	2.327.500	2.327.500
-	Công lao động năm thứ 3	8.892.000	-	-	2.106.000	2.340.000	2.223.000	2.223.000
II	VỐN CỦA DOANH NGHIỆP	269.665.300	37.262.685	40.609.106	44.170.118	46.749.180	49.202.828	51.671.383
1	Phân bón lót năm đầu	28.358.640	4.477.680	4.975.200	4.726.440	4.726.440	4.726.440	4.726.440
2	Phân bón, thuốc BVTV thời kỳ KTCB	15.684.006	-	886.140	3.591.558	3.831.990	3.687.159	3.687.159
-	Chăm sóc năm 2	4.676.850	-	886.140	984.600	935.370	935.370	935.370
-	Chăm sóc năm 3	11.007.156	-	-	2.606.958	2.896.620	2.751.789	2.751.789
3	Phân bón, thuốc BVTV đầu tư thâm canh	225.622.654	32.785.005	34.747.766	35.852.120	38.190.750	40.789.229	43.257.784

PHỤ LỤC 3.1. PHÂN KỶ VỐN ĐẦU TƯ ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG CHÈ

TẬP TRUNG CHĂM SÓNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2015-2020

ĐVT: 1.000 đồng



STT	Danh mục	Tổng kinh phí	Chia ra các năm					
			2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Tổng cộng	462.179.938	64.513.840	73.841.598	78.912.326	78.976.153	81.193.507	84.742.514
	Huyện Tam Đường	148.118.258	21.086.314	25.292.880	26.629.189	24.735.203	24.678.891	25.695.782
A	NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ	27.002.498	4.827.036	6.507.961	6.272.627	3.575.943	2.807.032	3.011.899
I	NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP	17.002.498	2.077.036	4.757.961	4.522.627	1.825.943	1.807.032	2.011.899
1	Hỗ trợ trồng mới	8.970.000	1.300.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.495.000	1.690.000
-	Hỗ trợ giống trồng mới	7.800.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
-	Giống trồng dặm	1.170.000	-	195.000	195.000	195.000	195.000	390.000
2	Hỗ trợ trồng tái canh	598.000	260.000	299.000	39.000	-	-	-
-	Hỗ trợ giống trồng tái canh	520.000	260.000	260.000	-	-	-	-
-	Giống trồng dặm	78.000	-	39.000	39.000	-	-	-
3	Hỗ trợ giống trồng xen đậu tương	1.296.000	117.000	225.000	261.000	243.000	225.000	225.000
4	Hỗ trợ đào tạo tập huấn, hội nghị, tham quan (2% vốn hỗ trợ)	223.280	39.540	40.380	35.900	34.760	34.400	38.300
5	Xây dựng mô hình SX chè có hệ thống tưới	5.120.000	-	2.560.000	2.560.000	-	-	-
-	Hỗ trợ cơ sở hạ tầng	5.000.000	-	2.500.000	2.500.000	-	-	-
-	Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, phân tích mẫu đất, nước, chứng nhận VietGAP	120.000	-	60.000	60.000	-	-	-

STT	Danh mục	Tổng kinh phí	Chia ra các năm						
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	
6	Hỗ trợ đổi mới dây truyền công nghệ, quảng bá sản phẩm	300.000							
7	Chi phí quản lý (3% nguồn vốn hỗ trợ)	495.218	60.496	138.581	131.727	53.183	52.632	58.599	
II	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	10.000.000	2.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
-	Hỗ trợ làm đường sản xuất	10.000.000	2.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
B	VỐN CỦA DÂN VÀ DOANH NGHIỆP	121.115.760	16.259.278	18.784.919	20.356.562	21.159.261	21.871.859	22.683.883	
I	VỐN CỦA DÂN	34.599.547	4.484.538	5.518.589	6.015.272	6.087.658	6.165.543	6.327.947	
1	Phân bón, thuốc BVTV đầu tư thâm canh	18.510.047	2.570.538	2.869.589	2.983.272	3.178.158	3.373.043	3.535.447	
2	Công lao động thời kỳ KTCB (trồng mới + tái canh)	16.089.500	1.914.000	2.649.000	3.032.000	2.909.500	2.792.500	2.792.500	
-	Công lao động năm thứ 1	10.208.000	1.914.000	1.914.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	1.595.000	
-	Công lao động năm thứ 2	3.307.500	-	735.000	735.000	612.500	612.500	612.500	
-	Công lao động năm thứ 3	2.574.000	-	-	702.000	702.000	585.000	585.000	
II	VỐN CỦA DOANH NGHIỆP	86.516.213	11.774.740	13.266.330	14.341.289	15.071.603	15.706.316	16.355.935	
1	Phân bón lót năm đầu	7.960.320	1.492.560	1.492.560	1.243.800	1.243.800	1.243.800	1.243.800	
2	Phân bón, thuốc BVTV thời kỳ KTCB	4.515.492	-	295.380	1.164.366	1.115.136	970.305	970.305	
-	Chăm sóc năm 2	1.329.210	-	295.380	295.380	246.150	246.150	246.150	
-	Chăm sóc năm 3	3.186.282	-	-	868.986	868.986	724.155	724.155	
3	Phân bón, thuốc BVTV đầu tư thâm canh	74.040.401	10.282.180	11.478.390	11.933.123	12.712.667	13.492.211	14.141.830	

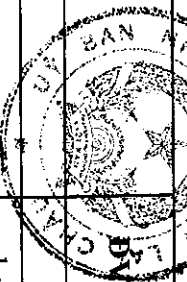
STT	Danh mục	Tổng kinh phí	Chia ra các năm						
			2015	2016	2017	2018	2019	2020	
	Huyện Tân Kỳ	225.955.952	28.682.113	33.799.182	37.610.221	39.939.232	41.844.022	44.081.182	
A	NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ	40.617.146	5.790.222	6.647.683	6.821.032	6.956.560	6.975.470	7.426.178	
I	NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP	21.617.146	1.790.222	3.647.683	3.821.032	3.956.560	3.975.470	4.426.178	
1	Hỗ trợ trồng mới	14.352.000	1.040.000	2.236.000	2.652.000	2.691.000	2.691.000	3.042.000	
-	Hỗ trợ giống trồng mới	12.480.000	1.040.000	2.080.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	
-	Hỗ trợ giống trồng dặm	1.872.000	-	156.000	312.000	351.000	351.000	702.000	
2	Hỗ trợ trồng tái canh	3.588.000	520.000	598.000	598.000	598.000	598.000	676.000	
-	Hỗ trợ giống trồng tái canh	3.120.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	520.000	
-	Hỗ trợ giống trồng dặm	468.000	-	78.000	78.000	78.000	78.000	156.000	
3	Hỗ trợ giống trồng xen đậu tương	2.286.000	144.000	288.000	387.000	477.000	495.000	495.000	
4	Hỗ trợ đào tạo tập huấn, hội nghị, tham quan (2% vốn hỗ trợ)	411.520	34.080	69.440	72.740	75.320	75.680	84.260	
5	Hỗ trợ đổi mới dây truyền công nghệ, quảng bá sản phẩm	350.000	-	350.000	-	-	-	-	
6	Chi phí quản lý (3% nguồn vốn hỗ trợ)	629.626	52.142	106.243	111.292	115.240	115.790	128.918	
II	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	19.000.000	4.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
-	Hỗ trợ làm đường sản xuất	19.000.000	4.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	
B	VỐN CỦA DÂN VÀ DOANH NGHIỆP	185.338.806	22.891.891	27.151.499	30.789.189	32.982.672	34.868.551	36.655.004	
I	VỐN CỦA DÂN	56.170.210	5.811.057	8.013.694	9.687.099	10.472.484	10.914.293	11.271.583	
I	Phân bón, thuốc BVTV đầu tư thâm canh	26.581.710	3.897.057	4.088.694	4.251.099	4.445.984	4.770.793	5.128.083	

STT	Danh mục	Tổng kinh phí	Chia ra các năm					
			2015	2016	2017	2018	2019	2020
2	Công lao động thời kỳ KTCB	29.588.500	1.914.000	3.925.000	5.436.000	6.026.500	6.143.500	6.143.500
-	Công lao động năm thứ 1	19.140.000	1.914.000	3.190.000	3.509.000	3.509.000	3.509.000	3.509.000
-	Công lao động năm thứ 2	6.002.500	-	735.000	1.225.000	1.347.500	1.347.500	1.347.500
-	Công lao động năm thứ 3	4.446.000	-	-	702.000	1.170.000	1.287.000	1.287.000
II	VỐN CỦA DOANH NGHIỆP	129.168.596	17.080.833	19.137.805	21.102.090	22.510.188	23.954.258	25.383.422
1	Phân bón lót năm đầu	14.925.600	1.492.560	2.487.600	2.736.360	2.736.360	2.736.360	2.736.360
2	Phân bón, thuốc BVTV thời kỳ KTCB	7.915.848	-	295.380	1.361.286	1.989.840	2.134.671	2.134.671
-	Chăm sóc năm 2	2.412.270	-	295.380	492.300	541.530	541.530	541.530
-	Chăm sóc năm 3	5.503.578	-	-	868.986	1.448.310	1.593.141	1.593.141
3	Phân bón, thuốc BVTV đầu tư thâm canh	106.327.148	15.588.273	16.354.825	17.004.444	17.783.988	19.083.227	20.512.391
	Huyện Than Uyên	36.300.516	5.245.991	6.172.447	5.945.043	5.863.048	6.231.926	6.842.061
A	NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ	9.557.931	2.130.446	2.369.982	1.663.014	1.103.130	1.084.219	1.207.139
I	NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP	7.057.931	1.130.446	1.369.982	1.163.014	1.103.130	1.084.219	1.207.139
1	Hỗ trợ giống	5.980.000	1.040.000	1.196.000	936.000	897.000	897.000	1.014.000
-	Hỗ trợ giống trồng mới	5.200.000	1.040.000	1.040.000	780.000	780.000	780.000	780.000
-	Hỗ trợ giống trồng dặm	780.000	-	156.000	156.000	117.000	117.000	234.000
2	Hỗ trợ giống trồng xen đầu tương	738.000	36.000	108.000	171.000	153.000	135.000	135.000
3	Hỗ trợ đào tạo tập huấn, hội nghị, tham quan (2% vốn hỗ trợ)	134.360	21.520	26.080	22.140	21.000	20.640	22.980

STT	Danh mục	Tổng kinh phí	Chia ra các năm					
			2015	2016	2017	2018	2019	2020
4	Chi phí quản lý (3% ngân sách) và hỗ trợ	205.571	32.926	39.902	33.874	32.130	31.579	35.159
II	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	2.500.000	1.000.000	1.000.000	500.000	-	-	-
-	Hỗ trợ làm đường sản xuất	2.500.000	1.000.000	1.000.000	500.000	-	-	-
B	VỐN CỦA DÂN VÀ DOANH NGHIỆP	26.742.585	3.115.545	3.802.465	4.282.029	4.759.918	5.147.707	5.634.921
I	VỐN CỦA DÂN	11.860.964	1.444.901	1.934.901	2.083.901	2.091.324	2.104.248	2.201.690
1	Phân bổn, thuốc BHYT đầu tư thâm canh	1.760.464	168.901	168.901	168.901	298.824	428.748	526.190
2	Công lao động thời kỳ KTCB	10.100.500	1.276.000	1.766.000	1.915.000	1.792.500	1.675.500	1.675.500
-	Công lao động năm thứ 1	6.380.000	1.276.000	1.276.000	957.000	957.000	957.000	957.000
-	Công lao động năm thứ 2	2.082.500	-	490.000	490.000	367.500	367.500	367.500
-	Công lao động năm thứ 3	1.638.000	-	-	468.000	468.000	351.000	351.000
II	VỐN CỦA DOANH NGHIỆP	14.881.621	1.670.644	1.867.564	2.198.128	2.668.594	3.043.459	3.433.231
1	Phân bổn lót năm đầu	4.975.200	995.040	995.040	746.280	746.280	746.280	746.280
2	Phân bổn, thuốc BHYT thời kỳ KTCB	2.864.544	-	196.920	776.244	727.014	582.183	582.183
-	Chăm sóc năm 2	836.910	-	196.920	196.920	147.690	147.690	147.690
-	Chăm sóc năm 3	2.027.634	-	-	579.324	579.324	434.493	434.493
3	Phân bổn, thuốc BHYT đầu tư thâm canh	7.041.877	675.604	675.604	675.604	1.195.300	1.714.996	2.104.768

STT	Danh mục	Tổng kinh phí	Chia ra các năm					
			2015	2016	2017	2018	2019	2020
	Thành phố Lai Châu	51.805.211	9.499.422	8.577.088	8.727.873	8.438.669	8.438.669	8.123.489
A	NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ (vốn sự nghiệp)	2.036.063	565.223	434.948	405.532	315.180	315.180	0
1	Hỗ trợ giống	598.000	520.000	78.000	-	-	-	-
-	Hỗ trợ giống trồng mới	520.000	520.000	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ giống trồng dặm	78.000	-	78.000	-	-	-	-
2	Hỗ trợ giống trồng xen đậu tương	90.000	18.000	36.000	36.000	-	-	-
3	Hỗ trợ đào tạo tập huấn, hội nghị, tham quan (2% vốn hỗ trợ)	38.760	10.760	8.280	7.720	6.000	6.000	-
4	Hỗ trợ đổi mới dây truyền công nghệ, quảng bá sản phẩm	1.250.000	-	300.000	350.000	300.000	300.000	-
5	Chi phí quản lý (3% vốn hỗ trợ)	59.303	16.463	12.668	11.812	9.180	9.180	-

**PHỤ LỤC 1. ~~PHƯƠNG~~ HỢP TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG CHÈ
TẬP TRUNG CHẤT LƯỢNG CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU GIAI ĐOẠN 2015-2020**



STT	Danh mục	ĐVT	Tổng	Chia ra các năm						
				2015	2016	2017	2018	2019	2020	
Toàn tỉnh										
I	Trồng mới	ha	1000	150	170	170	170	170	170	
II	Trồng tái canh	ha	140	30	30	20	20	20	20	
III	Xây dựng mô hình SX công nghệ cao	ha	50	-	25	25	-	-	-	
IV	Đường sản xuất	km	63	15,5	11,5	10,5	9,5	8	8	
V	Trồng xen đậu tương	ha	4900	350	730	950	970	950	950	
Tam Đường										
I	Trồng mới	ha	300	50	50	50	50	50	50	
II	Trồng tái canh	ha	20	10	10	-	-	-	-	
III	Xây dựng mô hình SX công nghệ cao	ha	50	-	25	25	-	-	-	
IV	Đường sản xuất	km	20	5,5	3,5	3,5	3,5	2	2	
V	Trồng xen đậu tương	ha	1440	130	250	290	270	250	250	
Tân Uyên										
I	Trồng mới	ha	480	40	80	90	90	90	90	
II	Trồng tái canh	ha	120	20	20	20	20	20	20	
III	Đường sản xuất	km	38	8	6	6	6	6	6	
IV	Trồng xen đậu tương	ha	2540	160	320	430	530	550	550	
Huyện Than Uyên										
I	Trồng mới	ha	200	40	40	30	30	30	30	
II	Đường sản xuất	km	5	2	2	1	-	-	-	
III	Trồng xen lạc, đậu tương	ha	820	40	120	190	170	150	150	
Thành phố Lai Châu										
I	Trồng mới	ha	20	20	0	-	-	-	-	
II	Trồng xen đậu tương	ha	100	20	40	40	-	-	-	

